

Số: /2022/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng chứng thư số,
chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ
trong các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng
thực chữ ký số;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính
phủ quy định về Công tác Văn thư;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2017/TT-BTTTT ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định sử dụng chữ ký số cho văn bản điện
tử trong cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ nội vụ Quy định về tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào yêu cầu bảo quản
tài liệu lưu trữ điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04/12/2019 của Bộ Trưởng Bộ
Quốc phòng về hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ
ký số chuyên dùng Chính phủ;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý và sử dụng chứng
thư số, chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các
cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 8 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng trong các cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức hội, quỹ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ pháp chế - Bộ TT&TT;
- Cục kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- LĐVP (ông Minh);
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NCPC (Hòa).

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đăng Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng chứng thư số, chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về việc quản lý và sử dụng chứng thư số, chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các giao dịch điện tử và bảo mật hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.
2. Quy chế này không quy định cho văn bản điện tử, các thông điệp điện tử chứa thông tin thuộc Danh mục bí mật Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới; các đơn vị sự nghiệp công lập; các Ban quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức Hội, Quỹ được giao biên chế; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị trực thuộc; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (*sau đây gọi chung là các cơ quan, tổ chức*).
2. Cán bộ, công chức, viên chức (*gọi chung là cá nhân*) được cấp, quản lý, sử dụng chứng thư số chuyên dùng Chính phủ đang làm việc trong các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khóa bí mật*: Là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được sử dụng để tạo chữ ký số.
2. *Khóa công khai*: Là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được sử dụng để kiểm tra chữ ký số được tạo bởi khóa bí mật tương ứng trong cặp khóa.

3. *Chữ ký số*: Là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng, theo đó, người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khóa công khai của người ký có thể xác định được chính xác:

a) Việc biến đổi nêu trên được tạo ra bằng đúng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trong cùng một cặp khóa;

b) Sự toàn vẹn nội dung của thông điệp dữ liệu kể từ khi thực hiện việc biến đổi nêu trên.

4. *Chứng thư số*: Là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân; từ đó, xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng.

5. *Thuê bao*: Là cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư số, chấp nhận chứng thư số và giữ khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số được cấp đó.

6. *Thiết bị lưu khóa bí mật*: Là thiết bị vật lý chứa chứng thư số và khóa bí mật của thuê bao.

7. *Người ký*: Là thuê bao dùng khóa bí mật của mình để ký số vào một thông điệp dữ liệu dưới tên của mình.

8. *Chủ quản hệ thống thông tin*: Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý trực tiếp đối với hệ thống thông tin. Đối với cơ quan, tổ chức nhà nước, chủ quản hệ thống thông tin là các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc là cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án xây dựng, thiết lập, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin đó.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng chứng thư số, chữ ký số, thiết bị lưu khóa bí mật

1. Thiết bị lưu khóa bí mật và chứng thư số của cơ quan, tổ chức phải được người đứng đầu cơ quan, tổ chức giao bằng văn bản cho văn thư cơ quan quản lý và trực tiếp sử dụng.

2. Thiết bị lưu khóa bí mật và chứng thư số của thiết bị, dịch vụ, phần mềm phải được người đứng đầu cơ quan, tổ chức giao bằng văn bản cho một cá nhân quản lý và trực tiếp sử dụng.

3. Thiết bị lưu khóa bí mật và chứng thư số cấp cho cá nhân nào thì do cá nhân đó quản lý và trực tiếp sử dụng.

4. Thiết bị lưu khóa bí mật chứa chứng thư số của cơ quan, tổ chức phải được cất giữ an toàn tại trụ sở cơ quan, tổ chức; trường hợp cần thiết phải mang ra khỏi cơ quan, tổ chức phải được người đứng đầu cơ quan, tổ chức đồng ý bằng văn bản.

Việc bàn giao thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, tổ chức phải được lập biên bản.

5. Người được giao quản lý và trực tiếp sử dụng chứng thư số có trách nhiệm bảo quản an toàn khóa bí mật lưu trên chứng thư số đó.

6. Triển khai sử dụng chữ ký số phải phù hợp với thực tiễn, không làm ngưng trệ công tác văn thư, lưu trữ, hoạt động hành chính trên địa bàn tỉnh.

Chương II

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CHỨNG THƯ SỐ, CHỮ KÝ SỐ, THIẾT BỊ LƯU KHÓA BÍ MẬT

Điều 5. Cơ quan quản lý chứng thư số, chữ ký số

Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên trách quản lý chứng thư số, chữ ký số, thực hiện các nội dung quản lý theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về Hướng dẫn việc cung cấp, quản lý dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư số

1. Các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1, Điều 2 Quy chế này được cấp chứng thư số tổ chức.

2. Các cá nhân quy định tại khoản 2, Điều 2 Quy chế này được cấp chứng thư số khi có sự đồng ý của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp.

3. Các thiết bị, dịch vụ, phần mềm do các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1, Điều 2 Quy chế này quản lý vận hành được cấp chứng thư số cho thiết bị, dịch vụ, phần mềm.

Điều 7. Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp

1. Với thuê bao tổ chức: Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp là chính cơ quan, tổ chức đó.

2. Với thuê bao cá nhân: Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp là cơ quan trực tiếp quản lý cá nhân đó.

3. Với thuê bao thiết bị, dịch vụ, phần mềm: Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp là cơ quan trực tiếp quản lý, vận hành thiết bị, dịch vụ, phần mềm đó.

Điều 8. Việc đăng ký cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư số, thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật; khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật

1. Việc đăng ký cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư số, thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật thực hiện theo các quy định tại Điều 8, 9,

10, Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04/12/2019 của Bộ trưởng Bộ quốc phòng về hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

2. Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan được Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin - Ban Cơ yếu Chính phủ ủy quyền thực hiện dịch vụ khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật chứng thư số chuyên dùng Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Gửi, nhận văn bản yêu cầu chứng thực

1. Gửi, nhận văn bản yêu cầu chứng thực giữa cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp với Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin; giữa cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp với Sở Thông tin và Truyền thông, được thực hiện bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử có ký số theo quy định của pháp luật. Gửi, nhận văn bản điện tử yêu cầu chứng thực giữa cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp và Sở Thông tin và Truyền thông được thực hiện qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Gửi, nhận văn bản điện tử yêu cầu chứng thực giữa cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp và Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin được thực hiện trên Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

a) Văn bản điện tử yêu cầu chứng thực đã ký số theo quy định của pháp luật gửi, nhận qua Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia có giá trị pháp lý tương đương văn bản giấy và thay cho việc gửi, nhận văn bản giấy.

b) Văn bản điện tử yêu cầu chứng thực không thuộc điểm a khoản này, gửi, nhận qua Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia có giá trị để biết, tham khảo, không thay cho việc gửi, nhận văn bản giấy. Trong trường hợp này, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp phải cung cấp bản chính của văn bản giấy tại thời điểm tiếp nhận chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật.

Điều 10. Ký số trên văn bản

1. Văn bản điện tử được số hóa từ bản giấy: Cơ quan, tổ chức thực hiện số hóa văn bản và ký số lên văn bản được số hóa theo quy định mục I, phần II, Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

2. Văn bản điện tử ký số bằng chữ ký số cá nhân của người có thẩm quyền và chữ ký số của cơ quan, tổ chức:

a) Người có thẩm quyền ký số chữ ký số cá nhân theo quy định tại điểm d, khoản 7, mục II, phần I, Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP;

b) Cơ quan, tổ chức thực hiện ký số theo quy định tại các khoản 8, mục II, phần I, Phụ lục I của Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Điều 11. Sử dụng chứng thư số, chữ ký số đối với các giao dịch khác

Sử dụng chứng thư số, chữ ký số chuyên dùng Chính phủ cung cấp trong giao dịch điện tử trên các hệ thống thông tin của cơ quan Thuế, Bảo hiểm xã hội, Kho bạc Nhà nước và các giao dịch điện tử khác phải thực hiện theo Luật giao dịch điện tử và các quy chế, quy định sử dụng chứng thư số, chữ ký số trong giao dịch điện tử của chủ quản các hệ thống thông tin đó.

Điều 12. Xác thực chữ ký số trong giao dịch điện tử

1. Thông điệp dữ liệu phải được xác thực chữ ký số để kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký số trước khi sử dụng.
2. Nếu chữ ký số không hợp lệ thì thông báo lại với cơ quan, tổ chức gửi thông điệp biết để ký và gửi lại; đồng thời, xóa thông điệp không hợp lệ đó.
3. Nếu thông điệp dữ liệu được ký bởi chữ ký số hợp lệ thì có thể xử lý ngay theo đúng trình tự thông thường mà không cần chờ bản giấy hoặc thay cho bản giấy.
4. Các văn bản điện tử có chữ ký số lấy từ Cổng thông tin điện tử hoặc các nguồn khác cần được xác thực chữ ký số trước khi sử dụng.

Điều 13. Kiểm tra hiệu lực chứng thư số

Việc kiểm tra hiệu lực của chứng thư số được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 41/2017/TT-BTTTT ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định sử dụng chữ ký số cho văn bản điện tử trong các cơ quan nhà nước.

Điều 14. Điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số

Chữ ký số được xem là chữ ký điện tử an toàn khi đáp ứng các điều kiện tại Điều 9 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan quản lý trực tiếp thuê bao

Thực hiện trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp được quy định tại Điều 15 của Thông tư số 185/2019/TT-BQP. Phải đăng ký tài khoản Quản lý chứng thư số của cơ quan, tổ chức mình trên cổng dịch vụ công của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin tại địa chỉ <https://ca.gov.vn/> và ưu tiên thực hiện việc gửi, nhận văn bản yêu cầu chứng thực giữa cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp với Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin qua tài khoản này để thống nhất quản lý chứng thư số chuyên dùng của cơ quan, tổ chức.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này và các quy định có liên quan đến công tác quản lý, sử dụng chứng thư số, chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn, kiểm tra các thuê bao thuộc phạm vi Quy chế này trong quá trình sử dụng chứng thư số, khóa bí mật và việc thực hiện các quy định.

3. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ rà soát, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời bổ sung, điều chỉnh Danh mục văn bản, tài liệu sử dụng chữ ký số không kèm văn bản giấy để trao đổi hoàn toàn qua môi trường mạng giữa các cơ quan nhà nước.

4. Quản lý tài khoản do Ban Cơ yếu Chính phủ ủy quyền để thực hiện dịch vụ khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật cho các thuê bao thuộc phạm vi quản lý khi có yêu cầu.

5. Quản lý tài khoản được Ban Cơ yếu Chính phủ cấp trên hệ thống giám sát tại địa chỉ <https://mon.ca.gov.vn/>.

6. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan quản lý trực tiếp thuê bao đăng ký quản lý tài khoản sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trên cổng dịch vụ công của Ban Cơ yếu Chính phủ tại địa chỉ <https://dichvucong.ca.gov.vn/>; việc thực hiện Điều 9, Điều 10 Quy chế này.

7. Thực hiện kiểm tra việc quản lý, sử dụng chứng thư số, chữ ký số, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng, thiết bị lưu khóa bí mật và việc thực hiện Quy chế này của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; làm đầu mối tiếp nhận và giải quyết các đề nghị cấp mới, điều chỉnh thông tin chứng thư số và thiết bị lưu khóa bí mật cho các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quy chế này.

8. Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí ứng dụng chữ ký số chuyên dùng trong các cơ quan nhà nước để đáp ứng nhu cầu khai thác và sử dụng chữ ký số chuyên dùng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

9. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý, sử dụng chứng thư số, chữ ký số chuyên dùng Chính phủ của các sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh theo quy định; lồng ghép trong báo cáo kết quả ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn.

Điều 17. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức được cấp chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chỉ đạo thực hiện Quy chế này trong các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của mình.

2. Chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng chứng thư số, chữ ký số và dịch vụ

chứng thực chữ ký số chuyên dùng của cá nhân, cơ quan, tổ chức mình.

3. Phân công cán bộ, công chức, viên chức hoặc đơn vị trực thuộc làm đầu mối chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, tổng hợp nhu cầu đăng ký cấp mới, gia hạn, thu hồi, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật chứng thư số của cá nhân, cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý; đăng ký và quản lý tài khoản trên hệ thống dịch vụ công của Ban Cơ yếu Chính phủ để thực hiện các dịch vụ chứng thực chứng thư số chuyên dùng (*cấp mới, thay đổi thông tin, gia hạn, thu hồi*) và theo dõi, quản lý chứng thư số chuyên dùng của đơn vị.

4. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan, tổ chức có liên quan trong công tác kiểm tra việc quản lý, sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật, chứng thư số chuyên dùng của cơ quan, tổ chức và cá nhân thuộc quyền quản lý, đảm bảo thực hiện theo đúng các quy định của Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

5. Thực hiện báo cáo khi có yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông.

6. Xây dựng hoặc lồng ghép quy định về quản lý, sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật, chứng thư số, chữ ký số tại cơ quan vào quy chế liên quan phù hợp của cơ quan.

Điều 18. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan rà soát, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, điều chỉnh Danh mục văn bản, tài liệu sử dụng chữ ký số, không kèm văn bản giấy để trao đổi hoàn toàn qua môi trường mạng giữa các cơ quan nhà nước.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này trên địa bàn tỉnh.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, điều chỉnh danh mục văn bản, tài liệu sử dụng chữ ký số, không kèm văn bản giấy để trao đổi hoàn toàn qua môi trường mạng giữa các cơ quan trên địa bàn tỉnh.

Điều 20. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì tham mưu, bố trí kinh phí đủ, kịp thời từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác cho các cơ quan nhà nước để bảo trì và duy trì thực hiện triển khai ứng dụng chữ ký số, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng trong cơ quan nhà nước.

Điều 21. Trách nhiệm của thuê bao (*tổ chức, cá nhân được cấp, được giao quản lý chứng thư số chuyên dùng*)

1. Cung cấp các thông tin liên quan đến việc cấp chứng thư số chính xác và đầy đủ.
2. Tiếp nhận, bảo quản và quản lý, sử dụng chứng thư số chuyên dùng, thiết bị lưu khóa bí mật theo quy định.
3. Quản lý, thay đổi mật khẩu thiết bị lưu khóa bí mật được cấp ít nhất 06 tháng một lần.
4. Chủ động, kịp thời cập nhật phiên bản mới (*nếu có*) đối với các phần mềm liên quan đến ký số.
5. Kịp thời thông báo cho lãnh đạo, cán bộ đầu mối của cơ quan, tổ chức về việc gia hạn, thu hồi, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật, chứng thư số của cá nhân, cơ quan, tổ chức gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, thực hiện theo quy định.
6. Trường hợp thất lạc hoặc mất thiết bị lưu khóa bí mật, chủ thuê bao (*tổ chức, cá nhân*) thông báo kịp thời cho cán bộ đầu mối hoặc Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn, hỗ trợ.

Điều 22. Trách nhiệm của cán bộ, công chức làm công tác Văn thư tại các cơ quan, tổ chức

1. Thực hiện ký số văn bản điện tử và phát hành văn bản điện tử đã ký số theo quy định.
2. Chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan về: Đảm bảo an toàn và xác thực thông tin văn bản điện tử; quản lý, sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật, chứng thư số chuyên dùng và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi vi phạm các hành vi nghiêm cấm theo quy định.
3. Không giao thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, tổ chức cho người khác khi chưa được phép bằng văn bản của người có thẩm quyền.
4. Phải trực tiếp ký số của cơ quan, tổ chức vào văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức ban hành, bao gồm cả các giao dịch điện tử khác của cơ quan, tổ chức khi cần sử dụng chữ ký số của cơ quan, tổ chức mình.
5. Chỉ được ký số của cơ quan, tổ chức vào văn bản do cơ quan, tổ chức ban hành sau khi đã có chữ ký số của người có thẩm quyền và văn bản do cơ quan, tổ chức trực tiếp số hóa.
6. Trường hợp nghỉ việc hoặc chuyển công tác phải thực hiện bàn giao thiết bị lưu khóa bí mật và mật khẩu truy cập cho người được Thủ trưởng cơ quan phân công tiếp nhận theo quy định.

Điều 23. Trách nhiệm của cán bộ phụ trách công nghệ thông tin tại các cơ quan, tổ chức

1. Chịu trách nhiệm cài đặt hoặc hướng dẫn cài đặt phần mềm ký số, cập nhật

phiên bản mới phần mềm ký số (*nếu có*), hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn trong quá trình sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật, chứng thư số chuyên dùng cho cán bộ, công chức, viên chức được giao quản lý, trực tiếp sử dụng chứng thư số.

2. Thường xuyên triển khai hoặc tham mưu các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin tại đơn vị.

3. Lập danh sách quản lý thuê bao của cơ quan, tổ chức trong phạm vi mình quản lý, cung cấp các biểu mẫu cho các cá nhân, tổ chức thực hiện các thủ tục tại Điều 8 Quy chế này; tham mưu lãnh đạo cơ quan, tổ chức thực hiện việc báo cáo theo yêu cầu của cấp trên.

4. Tham gia các chương trình chuyển giao, tập huấn, hướng dẫn ứng dụng chữ ký số do cơ quan cấp trên hoặc Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 24. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung; các cơ quan, tổ chức báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.